

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132, QL 1A, P2, TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2021



- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN/HN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02 – DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN/HN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN/HN |

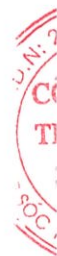
NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính hợp nhất
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2021
Tổng Giám đốc	Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm



Sóc Trăng, ngày 19 tháng 07 năm 2021

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN**Tên công ty:** CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)**Địa chỉ:** Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng**Điện thoại:** (0299) 3822201**Fax:** (0399) 3822122Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;

và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: 588.500.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi tám tỉ năm trăm triệu đồng).**FIMEX VN** báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2021-30/06/2021 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	01/01-31/03	01/04-30/06	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-30/06		So sánh (%)
		2021	2021		2020	2021	
Nguyên liệu mua	Tấn	4,302.35	9,331.41		10,186.59	13,633.76	
- Tôm nguyên liệu		3,912.88	8,730.00	223.11	8,724.01	12,642.88	144.92
- Nông sản		389.47	601.41	154.42	1,462.58	990.88	67.75
Thành phẩm chế biến	Tấn	3,948.47	6,475.45		8,681.50	10,423.92	
- Tôm đông		3,692.87	6,144.95	166.40	7,658.05	9,837.83	128.46
- Nông sản		255.60	330.50	129.30	1,023.45	586.09	57.27
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	110.61	127.10	114.91	206.25	237.71	115.25
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	4,241.04	4,312.31		6,868.00	8,553.35	
- Hàng thủy sản		3,850.21	3,992.86	103.70	6,222.66	7,843.07	126.04
- Nông sản		390.83	319.45	81.74	645.34	710.28	110.06
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	42.07	45.06	107.11	68.38	87.13	127.42
	Tr Đ	968,594	1,165,407	120.32	1,593,456	2,134,001	133.92
Nộp ngân sách	Tr Đ	22,724.90	2,987.60	13.15	15,659.64	25,712.50	164.20
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	32,165.51	81,179.49	252.38	94,838.41	113,345.00	119.51
Tỷ suất LN/DT	%	3.32	6.97	209.76	5.98	5.31	88.82
Tỷ suất LN/VCSH	%	2.51	5.48	218.33	10.05	7.65	76.12
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.73	0.73	100.00	1.25	1.33	106.40

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA
TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,977,723,183,241	1,221,006,445,462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	604,208,808,077	268,186,019,385
1. Tiền	111		69,831,061,444	95,376,734,831
2. Các khoản tương đương tiền	112		534,377,746,633	172,809,284,554
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,516,255,000	9,538,607,055
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	9,516,255,000	9,538,607,055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		351,117,032,193	305,226,250,052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	289,168,646,801	313,808,070,568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	55,060,467,370	4,533,521,421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	37,762,307,289	17,759,047,330
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(30,874,389,267)	(30,874,389,267)
IV. Hàng tồn kho	140	9	971,823,610,624	608,296,710,838
1. Hàng tồn kho	141		971,823,610,624	608,296,710,838
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41,057,477,347	29,758,858,132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	10,000,732,641	10,167,191,604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	28,458,443,215	19,591,666,528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	2,598,301,491	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		545,799,354,106	490,155,113,441
I. Phải thu dài hạn	210		4,200,000,000	4,200,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,200,000,000	4,200,000,000
II. Tài sản cố định	220		293,069,081,675	307,817,700,830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	292,332,114,828	307,095,358,751
- Nguyên giá	222		718,841,692,057	799,384,412,587
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(426,509,577,229)	(492,289,053,836)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	736,966,847	722,342,079
- Nguyên giá	228		1,820,215,710	1,770,215,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,083,248,863)	(1,047,873,631)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		82,617,223,736	6,989,374,635
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	82,617,223,736	6,989,374,635
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	31	-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		165,913,048,695	171,148,037,976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	163,344,144,352	165,460,995,012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.3	2,568,904,343	5,687,042,964
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,523,522,537,347	1,711,161,558,903
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1,042,696,300,297	630,014,419,183
I. Nợ ngắn hạn	310		1,032,458,549,797	619,648,166,683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	95,442,169,179	50,803,800,873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,687,930,096	6,171,653,659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1,810,643,366	18,053,678,103
4. Phải trả người lao động	314		39,841,355,636	36,458,025,798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	27,489,854,477	48,085,824,328
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	6,638,987,749	5,096,823,842
7. Vay ngắn hạn	320	18	854,003,976,565	442,463,650,908
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,543,632,729	12,514,709,172
II. Nợ dài hạn	330		10,237,750,500	10,366,252,500
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	735,000,000	635,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	9,502,750,500	9,731,252,500
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,480,826,237,050	1,081,147,139,720
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1,480,826,237,050	1,081,147,139,720
1. Vốn cổ phần	411		588,500,000,000	490,440,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		588,500,000,000	490,440,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		337,409,977,202	190,679,077,202



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		377,978,554,651	400,028,062,518
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		272,491,589,961	174,065,116,179
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		105,486,964,690	225,962,946,339
4. Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	429		176,937,705,197	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,523,522,537,347	1,711,161,558,903

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lý Thị Thu Hồng



Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/04-30/06		Kỳ kế toán 01/01-30/06	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	1,165,406,477,823	879,741,773,400	2,134,001,465,232	1,593,455,701,007
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.1	4,627,069,200	6,702,723,010	4,627,069,200	7,977,829,570
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	1,160,779,408,623	873,039,050,390	2,129,374,396,032	1,585,477,871,437
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	1,058,588,746,653	797,803,232,626	1,952,582,164,266	1,439,639,940,501
5.	Lợi nhuận gộp	20		102,190,661,970	75,235,817,764	176,792,231,766	145,837,930,936
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	12,506,508,923	11,143,627,128	21,272,817,611	16,402,000,394
7.	Chi phí tài chính	22	27	8,525,159,061	8,273,809,577	14,451,086,748	11,857,878,860
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		4,798,449,851	3,737,233,170	8,461,833,693	5,772,808,090
8.	Chi phí bán hàng	25	25	6,567,618,516	8,253,749,808	35,160,133,322	27,293,571,669
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	18,957,535,915	15,829,208,069	36,059,240,349	27,947,646,904
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		80,646,857,401	54,022,677,438	112,394,588,958	95,140,833,897
11.	Thu nhập khác	31		536,450,909	56,363,636	991,344,570	91,219,182
12.	Chi phí khác	32		3,819,252	393,223,616	40,935,252	393,640,840
13.	Lợi nhuận khác	40	5	532,631,657	(336,859,980)	950,409,318	(302,421,658)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/04-30/06		Kỳ kế toán 01/01-30/06	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81,179,489,058	53,685,817,458	113,344,998,276	94,838,412,239
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	(3,631,908,018)	1,662,314,299	(2,598,301,491)	2,305,803,886
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.1	2,905,584,915	261,193,143	3,118,138,621	460,371,082
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	32	81,905,812,161	51,762,310,016	112,825,161,146	92,072,237,271
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		75,714,145,105	51,762,310,016	105,486,964,690	92,072,237,271
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6,191,667,056		7,338,196,456	
20.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	22.4	1,287	1,055	1,911	1,877
21.	Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	71	22.4	1,287	1,055	1,911	1,877


Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/06	
			Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		113,344,998,276	94,838,412,239
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	(64,811,841,388)	36,137,294,658
03	- Các khoản dự phòng		(228,502,000)	77,682,500
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2,143,584,938	(1,090,580,568)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7,365,740,589)	(5,146,939,524)
06	- Chi phí Lãi vay	27	8,461,833,693	5,772,808,090
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51,544,332,930	130,588,677,395
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13,542,652,839)	(102,691,922,101)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(363,526,899,786)	(197,487,310,261)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		25,181,691,219	(50,738,127,315)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2,283,309,623	(77,821,542,608)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8,394,739,917)	(5,535,282,402)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,181,733,928)	(6,703,636,324)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37,419,549,000)	(19,584,568,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(357,056,241,698)	(329,973,711,616)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(38,074,290,294)	(43,550,338,244)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		59,090,909	56,363,636
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(4,400,000,000)	(5,916,255,000)
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		4,422,352,055	5,016,255,000
25	- Chi tiền góp vốn công ty con		-	-
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		5,633,157,118	6,076,457,857
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32,359,690,212)	(38,317,516,751)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		414,390,408,741	
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/06	
			Năm 2021	Năm 2020
33	- Tiền thu từ đi vay		2,041,150,145,165	1,612,691,958,820
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,632,245,457,683)	(1,147,384,810,520)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(98,088,000,000)	(73,566,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		725,207,096,223	391,741,148,300
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		335,791,164,313	23,449,919,933
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		268,186,019,385	244,106,573,376
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		231,624,379	854,485,883
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	604,208,808,077	268,410,979,192

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lý Thị Thu Hồng

Tô Minh Chảnh

Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 4.246 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.036)

Cơ cấu tổ chức của công ty có một công ty con là công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An

Công ty con có trụ sở chính tại Lô B, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

Tỷ lệ lợi ích là 51,54% - Tỷ lệ biểu quyết là 51,54%

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty con là chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giám giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trong kỳ.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 20 tháng 7 năm 2016, ngày 4 tháng 2 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.8 Các khoản đầu tư**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem ra trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2021
NC
LƯC
SA
TRẢ

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 95% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

53
Y C
H A
T
1.9

4. TIỀN	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	477,601,380	414,373,069
Tiền gửi ngân hàng	69,353,460,064	94,962,361,762
Tương đương tiền (*)	534,377,746,633	172,809,284,554
(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ một (1) tháng đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3.1% đến 4,0%/năm.		
Tổng cộng	604,208,808,077	268,186,019,385

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu các bên khác	289,168,646,801	313,808,070,568
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17,786,389,267)	(17,786,389,267)
GIÁ TRỊ THUẦN	271,382,257,534	296,021,681,301

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	55,060,467,370	4,533,521,421
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	55,060,467,370	4,533,521,421

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	13,088,000,000	13,088,000,000
Chi hộ		3,834,621,500
Hàng ủy thác	21,045,987,456	
Trích trước lãi tiền gửi	2,376,257,363	621,151,165
Tạm ứng cho nhân viên	1,251,062,470	214,274,665
Khác	1,000,000	1,000,000
TỔNG CỘNG	37,762,307,289	17,759,047,330
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13,088,000,000)	(13,088,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	24,674,307,289	4,671,047,330

9. HÀNG TỒN KHO	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	4,944,258,966	10,569,285,436
Nguyên vật liệu	104,022,870,682	37,189,976,994
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	54,963,827,429	34,253,122,172
Thành phẩm	515,908,958,108	440,070,936,099
Hàng gửi đi bán	256,856,071,544	86,213,390,137
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35,127,623,895	-
Tổng cộng	<u>971,823,610,624</u>	<u>608,296,710,838</u>

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.



10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 01/01/2021	237,551,358,074	492,311,490,075	50,647,642,192	11,988,388,701	6,885,533,545	799,384,412,587
2. Số tăng trong kỳ	36,485,507,289	46,858,080,467	9,280,758,449	158,116,940	157,175,455	92,939,638,600
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		3,908,939,790	2,295,000,000		81,975,455	6,285,915,245
- Xây dựng mới	3,963,821,989					3,963,821,989
- Khác	32,521,685,300	42,949,140,677	6,985,758,449	158,116,940	75,200,000	82,689,901,366
3. Số giảm trong kỳ	67,762,117,937	103,566,151,706	1,822,761,905	331,327,582	-	173,482,359,130
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý			904,761,905			904,761,905
- Khác	67,762,117,937	103,566,151,706	918,000,000	331,327,582		172,577,597,225
4. Số dư cuối kỳ	206,274,747,426	435,603,418,836	58,105,638,736	11,815,178,059	7,042,709,000	718,841,692,057
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 01/01/2021	133,591,360,607	322,542,368,798	21,826,411,633	8,093,103,513	6,235,809,285	492,289,053,836
2. Khấu hao trong kỳ	10,416,817,626	26,229,419,871	3,806,210,566	707,381,193	187,154,244	41,346,983,500
3. Số giảm trong kỳ	44,866,408,705	61,068,459,392	1,129,081,368	62,510,642	-	107,126,460,107
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý			904,761,905			904,761,905
- Khác	44,866,408,705	61,068,459,392	224,319,463	62,510,642	-	106,221,698,202
4. Số dư cuối kỳ	99,141,769,528	287,703,329,277	24,503,540,831	8,737,974,064	6,422,963,529	426,509,577,229
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	103,959,997,467	169,769,121,277	28,821,230,559	3,895,285,188	649,724,260	307,095,358,751
2. Tại ngày cuối kỳ	107,132,977,898	147,900,089,559	33,602,097,905	3,077,203,995	619,745,471	292,332,114,828

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 01/01/2021	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	1,770,215,710
2. Số tăng trong kỳ	-	50,000,000	-	50,000,000
<i>Bao gồm:</i>				
- Tăng khác	-	50,000,000	-	50,000,000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,085,118,900	535,595,610	199,501,200	1,820,215,710
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư ngày 01/01/2021	362,776,821	485,595,610	199,501,200	1,047,873,631
2. Hao mòn trong kỳ	10,375,230	25,000,002	-	35,375,232
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	373,152,051	510,595,612	199,501,200	1,083,248,863
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	722,342,079	-	-	722,342,079
2. Tại ngày cuối kỳ	711,966,849	24,999,998	-	736,966,847

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí phát triển dự án nuôi tôm		1,624,150,171
- Dự án kho lạnh		1,878,693,948
- Dự án NM thủy sản Sao Ta	18,409,126,663	3,424,599,091
- Máy móc đang chờ lắp đặt	1,866,512,777	61,931,425
- Dự án NM Tam An	61,801,584,296	
- Khác	540,000,000	-
Tổng cộng	82,617,223,736	6,989,374,635

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

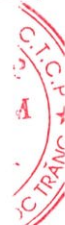
	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	10,000,732,641	10,167,191,604
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,987,129,994	10,167,191,604
Chi khác	2,013,602,647	
Dài hạn	163,344,144,352	165,460,995,012
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	69,567,286,931	75,234,635,471
Quyền sử dụng đất	70,976,796,556	70,156,041,676
Chi phí cải tạo ao	17,050,704,364	17,379,310,762
Chi phí bảo trì TSCĐ	1,569,079,485	2,691,007,103
Chi khác	4,180,277,016	-
Tổng cộng	<u>173,344,876,993</u>	<u>175,628,186,616</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải trả các bên khác	<u>95,442,169,179</u>	<u>50,803,800,873</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	<i>Số tăng trong kỳ</i>	<i>Số giảm trong kỳ</i>	30/06/2021
Phải thu				
Thuế GTGT	19,591,666,528	41,563,745,226	32,696,968,539	28,458,443,215
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 30)	-	2,598,301,491	-	2,598,301,491
Tổng cộng	<u>19,591,666,528</u>	<u>44,162,046,717</u>	<u>32,696,968,539</u>	<u>31,056,744,706</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,181,733,928	-	13,181,733,928	-
Thuế thu nhập cá nhân	4,871,944,175	7,867,614,523	10,928,915,332	1,810,643,366
Tổng cộng	<u>18,053,678,103</u>	<u>7,867,614,523</u>	<u>24,110,649,260</u>	<u>1,810,643,366</u>



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	12,247,212,638	41,641,340,582
Chi phí hoa hồng	2,589,239,521	1,101,647,131
Chi phí vận chuyển và cước tàu	4,000,657,300	1,111,831,846
Khác	8,652,745,018	4,231,004,769
Tổng cộng	27,489,854,477	48,085,824,328

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	6,638,987,749	5,096,823,842
Kinh phí công đoàn	6,363,909,042	5,026,631,242
Khác	275,078,707	70,192,600
Dài hạn	735,000,000	635,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	735,000,000	635,000,000
Tổng cộng	7,373,987,749	5,731,823,842

18. VAY NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	854,003,976,565	442,463,650,908
Tổng cộng	854,003,976,565	442,463,650,908

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/06/2021		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	355,778,582,640	15,388,347.00	Từ ngày 22/06/2021 đến ngày 31/07/2021	2,3 - 3,0%	+ MMTB dây chuyền cấp đông tôm rời + Hàng tồn kho và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	486,527,748,080	21,045,634.00	Từ ngày 25/01/2021 đến ngày 08/04/2021	2,0 - 3,0%	+ Ao nuôi tôm Tân Nam + Nhà cửa VKT, trạm biến áp + hệ thống điện (Tin An)
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	1,469,368,480	63,554.00	Từ ngày 17/12/2021 đến ngày 17/12/2021	2,5%	+ Không có
Ngân hàng TNHH MTV ShinHan VN - Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	10,228,277,365	442,399.54	Từ ngày 12/09/2021 đến ngày 12/09/2021	2,0%	+ Không có
Tổng cộng vay USD	854,003,976,565	36,939,934.54			

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư tại ngày 01/01/2020	490,440,000,000	190,679,077,202	257,605,758,880	938,724,836,082
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			225,962,946,339	225,962,946,339
Cổ tức công bố & đã trả			(49,044,000,000)	(49,044,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(34,496,642,701)	(34,496,642,701)
Số dư tại ngày 31/12/2020	490,440,000,000	190,679,077,202	400,028,062,518	1,081,147,139,720
Năm nay				
Phát hành cổ phiếu mới	98,060,000,000	146,730,900,000		244,790,900,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ			105,486,964,690	105,486,964,690
Cổ tức công bố & đã trả			(98,088,000,000)	(98,088,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(29,448,472,557)	(29,448,472,557)
Số dư cuối kỳ này	588,500,000,000	337,409,977,202	377,978,554,651	1,303,888,531,853

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	490,440,000,000	490,440,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	98,060,000,000	
Vốn góp cuối kỳ	588,500,000,000	490,440,000,000
Cổ tức công bố	-	-
Cổ tức đã trả	98,088,000,000	-

22.3 Cổ phiếu

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	58,850,000	49,044,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58,850,000	49,044,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58,850,000	49,044,000

22.4 Lãi trên cổ phiếu

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	105,486,964,690	92,072,237,271
<i>Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	105,486,964,690	92,072,237,271
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	55,199,989	49,044,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1,911	1,877

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Tổng doanh thu	<u>2,134,001,465,232</u>	<u>1,593,455,701,007</u>
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	2,066,247,909,307	1,530,445,197,307
+ Doanh thu bán hàng nông sản	67,753,555,925	63,010,503,700
<i>Trừ:</i>	4,627,069,200	7,977,829,570
+ Hàng bán bị trả lại	4,627,069,200	7,977,829,570
+ Giảm giá hàng bán	-	-
DOANH THU THUẦN	<u>2,129,374,396,032</u>	<u>1,585,477,871,437</u>
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	2,061,729,765,307	1,522,467,367,737
+ Doanh thu bán hàng nông sản	67,644,630,725	63,010,503,700

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7,388,263,316	5,462,376,644
Lãi chênh lệch tỷ giá	13,884,554,295	10,939,623,750
Tổng cộng	<u>21,272,817,611</u>	<u>16,402,000,394</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	1,911,110,395,088	1,407,769,744,953
- Giá vốn hàng nông sản	41,471,769,178	31,870,195,548
Tổng cộng	<u>1,952,582,164,266</u>	<u>1,439,639,940,501</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	42,830,288,385	23,874,901,075
Chi phí hoa hồng	3,434,509,082	3,624,822,712
Chi phí thuế chống bán phá giá	(29,394,127,944)	(15,970,230,266)
Chi phí nhân viên	2,388,495,074	1,356,523,635
Chi phí xuất hàng	1,038,627,588	-
Chi phí bán hàng khác	14,862,341,137	14,407,554,513
Tổng cộng	<u>35,160,133,322</u>	<u>27,293,571,669</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Chi phí nhân viên	23,328,978,009	16,706,922,208
Thuế và phí	3,555,316,472	2,812,828,023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,532,541,129	2,042,935,573
Chi phí khấu hao và hao mòn	587,478,628	84,127,470
Chi phí khác	7,054,926,111	6,300,833,630
Tổng cộng	36,059,240,349	27,947,646,904

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8,461,833,693	5,772,808,090
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,989,253,055	6,085,070,770
Tổng cộng	14,451,086,748	11,857,878,860

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,032,401,552,775	1,491,776,694,618
Chi phí nhân công	255,639,049,409	165,695,417,836
Chi phí khấu hao và hao mòn	41,505,942,732	36,137,294,658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80,743,752,812	53,349,448,781
Chi phí khác bằng tiền	50,301,539,544	39,015,711,756
Tổng cộng	2,460,591,837,272	1,785,974,567,649

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2,598,301,491)	2,305,803,886
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	3,118,138,621	460,371,082
TỔNG CỘNG	<u>519,837,130</u>	<u>2,766,174,968</u>

30.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113,344,998,276	94,838,412,239
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	17,711,309,956	18,967,682,447
Chi phí không được trừ	1,991,050	78,728,170
Thuế TNDN được miễn, giảm	(17,193,463,876)	(16,280,235,649)
Chi phí thuế TNDN	<u>519,837,130</u>	<u>2,766,174,968</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

30.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	<u>Bảng cân đối kế toán</u>		<u>Báo cáo kết quả kinh doanh</u>	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	1,224,721,264	4,164,134,058	(2,939,412,794)	3,026,731,476
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải	818,422,750	973,125,250	(154,702,500)	13,450,500
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	533,591,679	533,591,679	-	(355,727,785)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7,831,350)	16,191,977	(24,023,327)	(66,639,196)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,568,904,343	5,687,042,964		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			(3,118,138,621)	2,617,814,995

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	35,113,460,000	17,556,730,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16,178,000,000	8,089,000,000
		Bán thành phẩm	2,159,488,500	3,048,898,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	11,925,320,000	5,962,660,000

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/21-30/06/21	01/01/20-30/06/20
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,171,516,000	1,754,563,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	670,000,000	1,120,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,179,216,000	1,772,163,000
Tô Minh Chăng	Thành viên Hội đồng Quản trị	796,986,000	1,108,003,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	434,000,000	84,000,000
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	573,200,000	345,115,000
Võ Văn Sĩ	Thành viên Ban kiểm soát	265,550,000	358,820,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	265,425,000	124,478,000
Triệu Mai Lan	Thư ký	356,564,000	414,018,000
Đình Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	642,295,000	821,517,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	695,436,000	805,518,000
Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	713,566,000	892,213,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	566,516,000	-
Đặng Kiệt Tường	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	500,000,000
Triệu Tương Long	Thành viên Ban kiểm soát	-	380,000,000
Chung Thanh Tâm	Thành viên Ban kiểm soát	-	300,000,000
Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng Ban kiểm soát	-	400,000,000
Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc	-	829,328,000
Tổng cộng		8,330,270,000	12,009,736,000

32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2021 so với cùng kỳ tăng 46% và so với quý trước tăng 154%. Nguyên nhân chủ yếu:

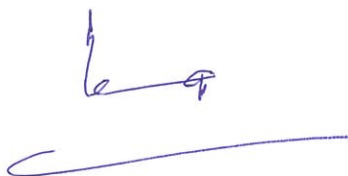
Bên cạnh việc tăng giá nguyên liệu so cùng kỳ và có giảm nhẹ so với quý trước, hiệu quả từ việc thu hoạch tôm tự nuôi đã góp phần đáng kể trong hoạt động sản xuất kinh doanh chung của công ty.

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lý Thị Thu Hồng

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt